

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Hà Nội - Tháng 7 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/04/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

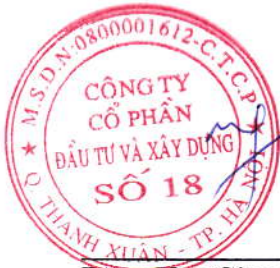
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Số: 606/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘVề Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 7 năm 2019, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		484.557.619.207	460.862.429.410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.258.967.061	1.131.946.608
1. Tiền	111		3.134.481.051	1.131.946.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.124.486.010	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.784.480.000	1.320.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.784.480.000	1.320.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364.539.517.891	407.788.283.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	223.602.278.055	228.133.502.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	79.228.698.468	111.213.506.959
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	64.965.560.367	71.698.293.259
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.257.018.999)	(3.257.018.999)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	82.632.083.574	40.639.418.990
1. Hàng tồn kho	141		82.632.083.574	40.639.418.990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.342.570.681	9.982.780.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	9.522.447.762	9.121.990.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.8	820.122.919	860.789.329
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.286.537.767	152.317.469.054
II. Tài sản cố định	220		5.210.271.631	5.509.427.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.210.271.631	5.509.427.993
- Nguyên giá	222		15.001.858.979	15.001.858.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.791.587.348)	(9.492.430.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.020.000	20.020.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	20.020.000	20.020.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	87.919.000.000	146.569.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		76.500.000.000	135.150.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.550.000.000	4.550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		137.246.136	219.021.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	137.246.136	219.021.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		577.844.156.974	613.179.898.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		428.992.775.015	492.671.477.788
I. Nợ ngắn hạn	310		375.339.867.893	416.668.967.375
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	201.685.448.432	214.024.326.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	56.149.855.945	59.239.469.379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	40.322.241	32.612.227
4. Phải trả người lao động	314		900.637.590	1.513.420.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	157.562.265	350.482.845
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	24.102.472.431	16.542.804.302
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	90.203.967.684	122.285.559.711
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.099.601.305	2.680.291.305
II. Nợ dài hạn	330		53.652.907.122	76.002.510.413
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	53.090.345.986	75.439.949.277
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	562.561.136	562.561.136
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.851.381.959	120.508.420.676
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	148.851.381.959	120.508.420.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.880.080.000	80.999.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.438.946.264	23.124.139.985
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.766.237.513	1.618.372.509
- LNST chưa phân phối lũy kế	421a		1.618.372.509	-
- đến cuối kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		147.865.004	1.618.372.509
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		577.844.156.974	613.179.898.464

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6	Kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc	tháng kết thúc
			ngày 30/06/2019	ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	71.708.894.925	38.471.288.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	71.708.894.925	38.471.288.104
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	68.602.442.773	36.623.387.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.106.452.152	1.847.900.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	4.212.544.531	8.970.169.488
7. Chi phí tài chính	22	5.25	6.912.156.146	6.981.014.001
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.795.278.965	6.742.748.428
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.26	3.459.739.566	2.908.037.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(3.052.899.029)	929.018.398
11. Thu nhập khác	31	5.27	3.298.773.700	595.713.276
12. Chi phí khác	32	5.27	8.149.733	10.000.701
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.290.623.967	585.712.575
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		237.724.938	1.514.730.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	89.859.934	334.719.414
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		147.865.004	1.180.011.559

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6	Kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc	tháng kết thúc
			ngày 30/06/2019	ngày 30/06/2018
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		237.724.938	1.514.730.973
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		299.156.362	299.156.362
- Các khoản dự phòng	03		-	(595.713.276)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(34.499)	(601.112)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(638.894.231)	(8.969.568.376)
- Chi phí lãi vay	06		6.795.278.965	6.742.748.428
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.693.231.535	(1.009.247.001)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		91.842.960.078	187.584.095.866
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.992.664.584)	(4.879.001.277)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.149.873.569)	(115.865.764.882)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		81.774.925	(1.287.317.969)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.257.606.040)	(6.871.744.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.193.524)	(16.140.307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.437	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(586.113.287)	(708.505.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.582.516.971	56.946.375.042
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.380.000.000)	(1.320.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.018.313.110	17.894.675.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		111.853.724	8.838.643.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.750.166.834	10.113.318.585
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		33.798.810.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		33.105.776.446	97.194.811.331
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(87.536.971.764)	(158.868.098.416)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.573.312.533)	(6.136.294.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.205.697.851)	(67.809.581.645)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		20.126.985.954	(749.888.018)
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.131.946.608	5.158.962.784
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.499	601.112
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	21.258.967.061	4.409.675.878
(70 = 50+60+61)				

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/04/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 18/04/2019 là 114.880.080.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.518.750	15.187.500.000	13,22%
Các cổ đông khác	9.969.258	99.692.580.000	86,78%
Cộng	11.488.008	114.880.080.000	100,00 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân : 53 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình.
- Sửa chữa thiết bị khác;
Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
Chi tiết: Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật./.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngành nghề	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây dựng	51%	51%
Công ty liên kết, liên doanh			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây dựng	34%	34%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính / Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kế toán.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao	
	Số năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30	
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	
Máy móc thiết bị	05 - 10	
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lạiTài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp.
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	61.270.212	172.622.860
Tiền gửi ngân hàng	3.073.210.839	959.323.748
Các khoản tương đương tiền	18.124.486.010	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	18.124.486.010	-
Tổng	21.258.967.061	1.131.946.608

5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	5.784.480.000	5.784.480.000	1.320.000.000	1.320.000.000
<i>Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại:</i>	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương	5.784.480.000	5.784.480.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	5.784.480.000	5.784.480.000	1.320.000.000	1.320.000.000

5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	223.602.278.055	228.133.502.347
Công ty CP ĐTXD PT Đông Đô	39.283.930.767	25.812.522.226
Cty CCKXD AMECC - KL Nhà Phụ trợ	7.063.542.362	10.631.234.019
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	3.836.984.544	4.513.046.489
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	33.803.952.930	32.630.337.129
BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	10.620.497.862	12.638.681.862
Công ty Tàu thủy Nam Triệu - CT 50.000 số 2+1	27.156.508.358	27.156.508.358
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Phải thu các đối tượng khác	77.099.623.232	90.013.934.264
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP</i>	3.837.984.544	4.513.046.489
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.1</i>	2.118.368.523	4.021.707.717
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.3</i>	-	2.331.692.774
<i>Công ty CP ĐT & XD cầu đường số 18.6</i>	653.702.763	3.265.926.699
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.7</i>	3.262.216.718	4.014.744.008
Tổng	223.602.278.055	228.133.502.347

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	79.228.698.468	111.213.506.959
Công ty CP ĐT & XD số 18.6-Nút giao Ngọc hội	44.061.747.461	53.053.495.260
Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách	6.897.736.000	27.650.796.000
Tổng Công ty Licogi - DA Thịnh Liệt	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp 18	9.200.768.314	12.188.113.125
Trả trước các đối tượng khác	2.920.566.693	2.173.222.574
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP</i>	<i>16.147.880.000</i>	<i>16.147.880.000</i>
<i>Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6</i>	<i>44.061.747.461</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.7</i>	<i>-</i>	<i>13.047.164.165</i>
Tổng	79.228.698.468	111.213.506.959

5.5 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	64.965.560.367	-	71.698.293.259	-
Các khoản phải thu về cho vay	51.465.069.784	-	59.302.919.964	-
- Công ty CP ĐT & XD số 18.7	95.275.708	-	420.849.921	-
- Công ty CPTB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
- Cty CP SXVLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	1.098.262.169	-	4.104.838.350	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	358.248.727	-	1.546.316.909	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	106.730.841	-	3.424.362.445	-
Công ty CP ĐT và Xây lắp số 18			141.387.534	
Công ty CP LICOGI 10		-	-	-
Công ty CP ĐT PT 18	9.541.353	-	9.541.353	-
Các khoản Công nợ bản giao từ Công ty An Bình (Cty 18.6)	-	-	3.455.464.042	-
Phải thu các đối tượng khác	858.235.718	-	286.146.464	-
Tạm ứng	12.632.713.512	-	8.502.833.902	-
Tổng	64.965.560.367	-	71.698.293.259	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.6 NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	25.829.761.857	22.572.742.858	25.829.761.857	22.572.742.858
<i>Trong đó:</i>				
Nợ xấu	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
CT: Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn				22.501.861.056
Công nợ bản giao từ Công ty An Bình				482.907.697
Tổng				25.829.761.857

5.7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.616.510	-	3.866.603	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.116.574.001	-	26.840.206.764	-
Thành phẩm	13.513.893.063	-	13.795.345.623	-
Tổng	82.632.083.574	-	40.639.418.990	-

5.8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số được khấu trừ / Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ / thực nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.121.990.917	7.080.216.931	6.679.760.086	9.522.447.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	860.789.329	49.193.524	89.859.934	820.122.919
Tổng	9.982.780.246	7.129.410.455	6.769.620.020	10.342.570.681

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>8.162.067.192</u>	<u>1.720.714.777</u>	<u>5.075.451.555</u>	<u>43.625.455</u>	<u>15.001.858.979</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	4.713.980.864	1.720.714.777	3.014.109.890	43.625.455	9.492.430.986
Tăng trong kỳ	82.173.028	-	216.983.334	-	299.156.362
Khấu hao trong kỳ	82.173.028	-	216.983.334	-	299.156.362
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>4.796.153.892</u>	<u>1.720.714.777</u>	<u>3.231.093.224</u>	<u>43.625.455</u>	<u>9.791.587.348</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	3.448.086.328	-	2.061.341.665	-	5.509.427.993
Tại ngày 30/06/2019	<u>3.365.913.300</u>	<u>-</u>	<u>1.844.358.331</u>	<u>-</u>	<u>5.210.271.631</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 4.506.680.946 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2019 lần lượt là 7.400.370.438 đồng và 4.759.165.327 đồng.

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XD CB dở dang	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
Tổng	<u>20.020.000</u>	<u>20.020.000</u>	<u>20.020.000</u>	<u>20.020.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Mẫu B 09a- DN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			76.500.000.000	135.150.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.1	51%	51%	38.250.000.000	(*)
Công ty CPĐT & XD số 18.3	51%	51%	25.500.000.000	(*)
Công ty CPĐT & XD số 18.5	51%	51%	12.750.000.000	(*)
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6 (**)	51%	51%	-	(*)
Đầu tư vào công ty Liên kết, liên doanh			6.869.000.000	6.869.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.7	34,3%	34,3%	6.869.000.000	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác			4.550.000.000	4.550.000.000
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	2,92%	2,92%	4.550.000.000	(*)
Tổng			87.919.000.000	146.569.000.000

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

(**) Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 58,65 tỷ vốn góp tại Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6 (LICOGI 18.6) cho các Cổ đông khác sở hữu vốn tại LICOGI 18.6, giá chuyển nhượng 1 cổ phần được xác định bằng mệnh giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	137.246.136	219.021.061
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	137.246.136	219.021.061
Tổng	137.246.136	219.021.061

5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	201.685.448.432	201.685.448.432	214.024.326.917	214.024.326.917
<i>Phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	7.567.131.448	7.567.131.448	9.053.136.439	9.053.136.439
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	52.686.145.148	52.686.145.148	57.278.350.537	57.278.350.537
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	40.340.253.303	40.340.253.303	28.324.755.674	28.324.755.674
Công ty CP ĐT & XD CĐ số 18.6	17.419.957.775	17.419.957.775	30.285.230.728	30.285.230.728
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	32.655.960.331	32.655.960.331	35.153.710.947	35.153.710.947
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Công ty CP thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Các đối tượng khác	29.710.171.941	29.710.171.941	32.623.314.106	32.623.314.106
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	201.685.448.432	201.685.448.432	214.024.326.917	214.024.326.917

5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	56.149.855.945	59.239.469.379
Công ty CP tập đoàn Phúc sơn - Nút giao Ngọc Hội	44.539.973.699	52.718.662.700
Tập đoàn VINGROUP - CT Vincom Thanh Hóa	5.610.321.818	5.610.321.818
Bộ tư lệnh vùng Cảnh sát biển 2	2.457.000.000	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	1.999.611.475	-
Các đối tượng khác	1.542.948.953	910.484.861
<i>Trong đó trả các bên liên quan</i>		
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.3</i>	1.999.611.475	-
Tổng	56.149.855.945	59.239.469.379

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.139.484.774	7.139.484.774	-
Thuế thu nhập cá nhân	32.612.227	138.003.658	130.293.644	40.322.241
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	549.592.741	549.592.741	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.226.446	10.226.446	-
Tổng	32.612.227	7.837.307.619	7.829.597.605	40.322.241

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	157.562.265	350.482.845
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	-	192.920.580
Trích trước tiền khối lượng phải trả	157.562.265	157.562.265
Dài hạn	-	-
Tổng	157.562.265	350.482.845

5.17 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	24.102.472.431	16.542.804.302
Kinh phí công đoàn	167.834.476	158.896.556
Bảo hiểm xã hội	214.725.137	-
Bảo hiểm y tế	37.873.935	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.726.688	-
Phải trả, phải nộp khác:	23.665.312.195	16.383.907.746
- <i>Lãi vay phải trả - Công ty 18.3</i>	499.068.493	1.567.818.493
- <i>Dự án khu đô thị Cầu Hàn (Licogi 18.6)</i>	18.585.541.000	12.057.282.800
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	4.580.702.702	2.758.806.453
Tổng	24.102.472.431	16.542.804.302

5.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	562.561.136	562.561.136
Tổng	562.561.136	562.561.136

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	90.203.967.684	90.203.967.684	25.014.040.640	57.095.632.667	122.285.559.711	122.285.559.711	
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)	73.907.615.619	73.907.615.619	13.715.000.000	34.607.384.381	94.800.000.000	94.800.000.000	
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.1	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.5	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
+ Công ty CP Đầu tư Xây lắp 18	650.000.000	650.000.000	-	-	650.000.000	650.000.000	
+ Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNV (gốc + lãi)	1.922.671.809	1.922.671.809	3.041.904.269	2.987.635.702	1.868.403.242	1.868.403.242	
+ Vay cá nhân	13.723.680.256	13.723.680.256	8.257.136.371	9.500.612.584	14.967.156.469	14.967.156.469	
Vay dài hạn	53.090.345.986	53.090.345.986	11.076.072.385	33.425.675.676	75.439.949.277	75.439.949.277	
+ Ngân hàng Shinhan Bank (2)	735.135.134	735.135.134	-	275.675.676	1.010.810.810	1.010.810.810	
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.1	21.700.937.101	21.700.937.101	-	-	21.700.937.101	21.700.937.101	
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.3	18.400.000.000	18.400.000.000	-	-	18.400.000.000	18.400.000.000	
+ Vay NHĐT phục vụ DA Cầu Hàn (3)	12.254.273.751	12.254.273.751	11.076.072.385	-	1.178.201.366	1.178.201.366	
+ Vay cá nhân (4)	-	-	-	33.150.000.000	33.150.000.000	33.150.000.000	
Tổng	143.294.313.670	143.294.313.670	36.090.113.025	90.521.308.343	197.725.508.988	197.725.508.988	

(1) Hợp đồng số 01/2018/219063/HĐTD ký ngày 09/07/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.

(3) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HĐTD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương, số tiền vay tối đa 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàn. Lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng.

(4) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, có đảm bảo bằng cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	6.481.027.849	125.371.076.016
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.180.011.559	1.180.011.559
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.180.011.559	1.180.011.559
Giảm trong kỳ	-	-	-	6.481.027.849	6.481.027.849
Chia cổ tức 2017	-	-	-	6.479.983.200	6.479.983.200
Trích quỹ KTPL	-	-	-	1.044.649	1.044.649
Số dư tại 30/06/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.180.011.559	120.070.059.726
Số dư tại 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.618.372.509	120.508.420.676
Tăng trong kỳ	33.880.290.000	-	-	147.865.004	34.028.155.004
Tăng vốn trong kỳ	33.880.290.000	-	-	-	33.880.290.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	147.865.004	147.865.004
Giảm trong kỳ	-	-	5.685.193.721	-	5.685.193.721
Chi quỹ	-	-	5.685.193.721	-	5.685.193.721
Số dư tại 30/06/2019	114.880.080.000	14.766.118.182	17.438.946.264	1.766.237.513	148.851.381.959

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã ghi nhận	
				30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	13,22	15.187.500.000	15.187.500.000
Các Cổ đông khác	9.969.258	99.692.580.000	86,78	99.692.580.000	65.812.290.000
Tổng	11.488.008	114.880.080.000	100,00	114.880.080.000	80.999.790.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	80.999.790.000	80.999.790.000
Vốn góp tăng trong kỳ	33.880.290.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	114.880.080.000	80.999.790.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.481.027.849

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.488.008	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.488.008	8.099.979
Cổ phiếu phổ thông	11.488.008	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.488.008	8.099.979
Cổ phiếu phổ thông	11.488.008	8.099.979
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.438.946.264	23.124.139.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ (USD)	2.306,51	2.306,51

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Công ty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Công ty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMD Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMD Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	2.392.908.538	2.392.908.538

5.22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	70.054.658.950	30.926.009.696
Doanh thu thuần về kinh doanh nhà ở xã hội	316.056.000	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	433.386.219	6.737.632.587
Doanh thu cung cấp dịch vụ	904.793.756	807.645.821
Tổng	71.708.894.925	38.471.288.104
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	71.708.894.925	38.471.288.104



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	67.853.133.010	29.590.725.194
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	281.452.560	-
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	-	6.308.365.356
Giá vốn cung cấp dịch vụ	467.857.203	724.297.036
Tổng	68.602.442.773	36.623.387.586
Bù trừ Doanh thu Giá vốn nội bộ	-	-
Giá vốn sau loại trừ nội bộ	68.602.442.773	36.623.387.586

5.24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi	320.819.734	3.318.585
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.958.904
Lãi cho vay	318.074.497	109.965.887
Lãi bán cổ phần - Cty Sơn Long	-	8.835.325.000
Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà	3.573.615.801	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.499	601.112
Tổng	4.212.544.531	8.970.169.488

5.25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	6.795.278.965	6.742.748.428
Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	116.877.181	238.265.573
Tổng	6.912.156.146	6.981.014.001

5.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	3.459.739.566	2.908.037.607
Chi phí nhân viên quản lý	1.510.438.291	1.930.843.656
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	154.969.284	179.911.997
Chi phí khấu hao	272.280.292	272.280.292
Thuế và lệ phí	563.965.466	59.839.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.012.202	139.804.502
Chi phí bằng tiền khác	907.074.031	325.357.322
Tổng	3.459.739.566	2.908.037.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.27 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Thu nhập khác		
Phạt chậm tiến độ TC CT: NĐ Cao Ngạn	1.029.030.592	-
Hoàn nhập hết giá trị bảo hành CT: Nậm Mức	-	595.713.276
Xử lý công nợ lâu năm không phải trả	2.269.741.670	-
Thu nhập khác	1.438	-
Tổng	3.298.773.700	595.713.276
Chi phí khác		
Chi phí hủy đầu đạn	-	10.000.000
Chi phí khác	8.149.733	701
Tổng	8.149.733	10.000.701
Lãi (lỗ) hoạt động khác	3.290.623.967	585.712.575

5.28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	237.724.938	1.514.730.973
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	203.121.498	1.514.730.973
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	228.876.446	158.866.096
- Các khoản điều chỉnh tăng	228.876.446	179.825.000
+ <i>Phụ cấp HĐQT và BKS không điều hành</i>	138.000.000	138.000.000
+ <i>Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm</i>	7.226.446	-
+ <i>Khấu hao tài sản cố định tính thừa</i>	83.650.000	41.825.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(20.958.904)
+ <i>Cổ tức được chia</i>	-	20.958.904
Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	431.997.944	1.673.597.069
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN HĐSXKD thông thường	86.399.590	334.719.414
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp	34.603.440	-
Thuế suất	10%	10%
Chi phí thuế TNDN HĐ KD Bất động sản	3.460.344	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.859.934	334.719.414

0
 DN
 N
 M
 VII
 A

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.969.148	183.020.997
Chi phí Công cụ, dụng cụ	50.782.953	14.363.181
Chi phí nhân công	2.496.977.254	2.875.131.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.156.362	299.156.362
Chi phí thuế, phí, lệ phí	563.965.466	59.839.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.423.794.430	33.917.362.277
Chi phí bằng tiền khác	2.002.434.615	1.344.521.025
Tổng	114.019.080.228	38.693.395.099

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	276.000.000	261.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	364.800.000	363.962.400

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	379.394.730	(1.555.883.965)
		Lãi vay	764.559.172	742.526.299
		Tổng	1.143.953.902	(813.357.666)
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-	596.277.773
		Lãi vay	667.177.056	965.949.766
		Cổ tức 2017 tính bổ xung	-	20.958.904
		Tổng	667.177.056	1.583.186.443
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	35.780.360.870	26.840.716
		Lãi vay	65.179.679	65.949.934
		Bù giá thép	-	(208.890.270)
		Tổng	35.845.540.549	(116.099.620)
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	6.497.748.409	8.153.378.883
		Lãi vay	50.024.515	266.295.684
		Thuê xe ô tô Cầu Hàn	27.272.727	-
		Bê tông CT Nậm Mực	-	519.902.789
		Tổng	6.575.045.651	8.939.577.356
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	17.442.847.138	26.054.988.374
		Thuê văn phòng	57.915.954	27.272.728
		Lãi vay	30.432.506	1.863.016
		Tổng	17.531.195.598	26.084.124.118
		Tổng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6	Kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc	tháng kết thúc
			ngày 30/06/2019	ngày 30/06/2018
			VND	VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	109.090.864	127.272.728
		Cổ tức	-	-
		Bê tông CT Nậm Mức	-	220.698.273
		TN bê tông Nậm Mức	-	58.680.662
		Tổng	109.090.864	406.651.663
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	109.090.908	109.090.908
		Cổ tức	-	-
		TN bê tông Nậm Mức	-	22.298.168
		Bê tông CT Nậm Mức	-	410.399.167
		Tổng	109.090.908	541.788.243
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Cấp điện nước,	258.908.930	241.356.430
		thuê VP		
		Hỗ trợ kỹ thuật	433.386.219	-
		Lãi vay	215.274	48.479.875
		TN bê tông Nậm Mức	-	1.770.031
		Bê tông CT Nậm Mức	-	105.547.777
		Tổng	692.510.423	397.154.113
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	TN bê tông Nậm Mức	-	362.765.823
		Bê tông CT Nậm Mức	-	814.813.574
		Thuê trạm CT: Nậm Mức	-	25.313.750
		Vật liệu CT: Nậm Mức	-	2.881.630.394
		Cổ tức	-	-
		Tổng	-	4.084.523.541
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Tỷ lệ hợp đồng	-	-
		Lãi vay	-	61.486.012
		Tổng	-	61.486.012

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Các khoản phải thu				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	106.730.841	3.424.362.445
		Phải thu khách hàng	2.118.368.523	4.021.707.717
		Tổng	2.225.099.364	7.446.070.162
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	-	2.331.692.774
		Tổng	-	2.331.692.774
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	358.248.727	1.546.316.909
		Tổng	358.248.727	1.546.316.909
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải thu khác	-	4.104.838.350
		Phải thu khách hàng	-	6.721.390.741
		Tạm ứng tiền KL	-	53.053.495.260
		Tổng	-	63.879.724.351
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	95.275.708	420.849.921
		Phải thu khách hàng	3.262.216.718	4.014.744.008
		Trả trước tiền KL	75.028.200	-
		Tổng	3.432.520.626	4.435.593.929
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu KH	3.837.984.544	4.514.046.489
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Tổng	19.985.864.544	20.661.926.489

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải trả				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	7.567.131.448	9.053.136.439
		Nợ vay tài chính	21.700.937.101	27.700.937.101
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	52.686.145.148	57.278.350.537
		Phải trả khác	-	1.567.818.493
		Người mua trả trước	695.195.789	-
		Phải trả lãi vay	499.068.493	-
		Nợ vay tài chính	18.400.000.000	18.400.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	40.340.253.303	28.324.755.674
		Nợ vay tài chính	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	-	30.285.230.728
		Người mua trả trước	-	-
		Phải trả khác	-	-
		Phải trả góp vốn Cầu Hàn	-	12.057.282.800
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	32.655.960.331	35.153.710.947
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	894.091.150	1.570.153.095



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ Khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	1		2		3		4		5		Tổng bộ phận đã báo cáo
			Xây dựng	Kinh doanh nhà ở Xã hội	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)				
Các chỉ tiêu phần ảnh kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018											
1.	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		30.936.121.601	-	3.856.002.193	2.881.630.394		797.533.916			38.471.288.104
2.	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Khấu hao và chi phí phân bổ		352.474.146	-	-	-	-	2.230.188			354.704.334
4.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		1.345.396.407	-	429.267.231	-	-	73.236.880			1.847.900.518
5.	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		65.609.090	-	-	-	-	-	-	-	65.609.090
Các chỉ tiêu phần ảnh tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 30/06/2018											
6.	Tài sản bộ phận		326.536.342.829	785.279.998	23.099.889.017	5.640.900.732		2.568.313.554			358.630.726.130
7.	Tài sản không phân bổ		-	-	-	-	-	-	-	-	132.295.847.047
Tổng tài sản											
	Nợ phải trả bộ phận		354.404.744.328	466.971.319	1.099.178.103	3.156.292.526		504.319.371			359.631.505.647
9.	Nợ phải trả không phân bổ		-	-	-	-	-	-	-	-	11.225.007.804
Tổng nợ phải trả											
											370.856.513.451

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Xây dựng		Kinh doanh nhà ở Xã hội		Sản xuất, cung cấp bê tông		Kinh doanh vật liệu xây dựng		Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)		Tổng bộ phận đã báo cáo
	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
Các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019											
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	70.488.045.169	316.056.000	-	-	-	-	-	-	904.793.756	-	71.708.894.925
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	383.551.099	-	-	-	-	-	-	-	2.230.188	-	385.781.287
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.634.912.159	34.603.440	-	-	-	-	-	-	436.936.553	-	3.106.452.152
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các chỉ tiêu phản ánh tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 30/06/2019											
6. Tài sản bộ phận	440.590.133.789	617.088.498	18.432.316.203	-	-	-	5.640.900.732	-	1.910.439.760	-	467.190.878.982
7. Tài sản không phân bổ	110.653.277.992	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.653.277.992
Tổng tài sản											577.844.156.974
Nợ phải trả bộ phận	422.196.840.154	791.492.765	2.549.435.062	-	-	-	-	-	704.647.552	-	426.242.415.533
9. Nợ phải trả không phân bổ	2.750.359.482	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.750.359.482
Tổng nợ phải trả											428.992.775.015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,86	74,54
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,14	25,46
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74,24	75,54
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	25,76	24,46
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,13	0,99
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,29	1,11
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,01
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,33	3,94
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,21	3,07
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,04	0,31
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,03	0,24
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,10	0,98

6.4 Thông tin khác

Theo biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 08/06/2019 đã thông qua Phương án phát hành thêm cổ phiếu của Công ty Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6). Cụ thể: Licogi 18 sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi lấy 11.500.000 cổ phiếu (tương ứng 115 tỷ đồng 100% vốn điều lệ của Licogi 18.6), tỷ lệ hoán đổi 1:1 do tổ chức thẩm định giá độc lập xác định, để sáp nhập Công ty Licogi 18.6 vào Công ty Licogi 18 nhằm nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, tối ưu hóa các nguồn lực hiện có nhằm đem lại lợi ích ngày càng cao cho Cổ đông của Công ty. Thời gian dự kiến phát hành thêm để hoán đổi cổ phiếu trong năm 2019.

6.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang